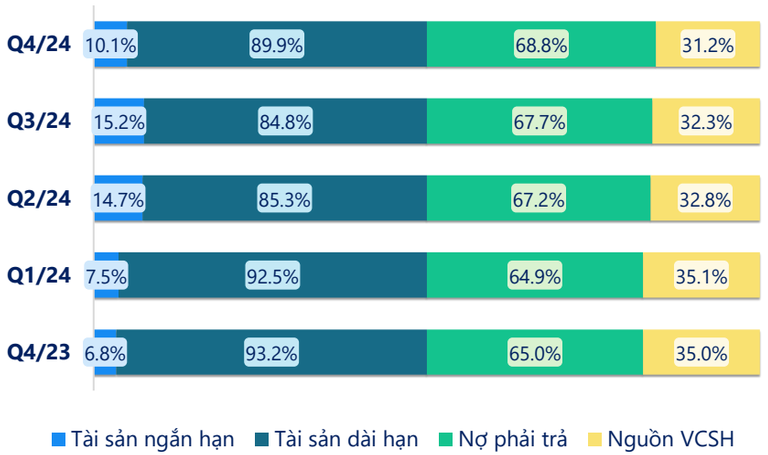
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
P/E	-24.9
EPS	-1,247

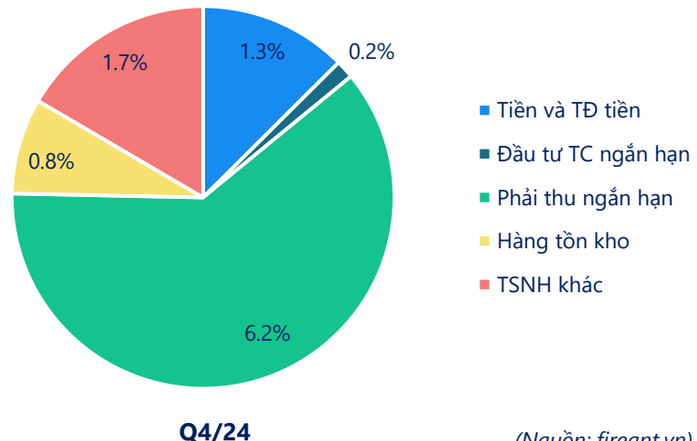
	YTD	1T	3T	6T
VCW	3.3%	3.3%	3.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



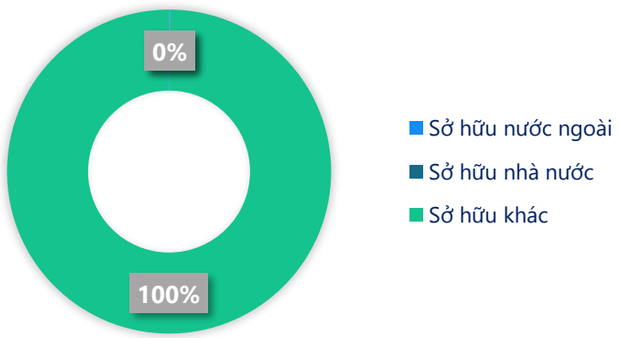
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



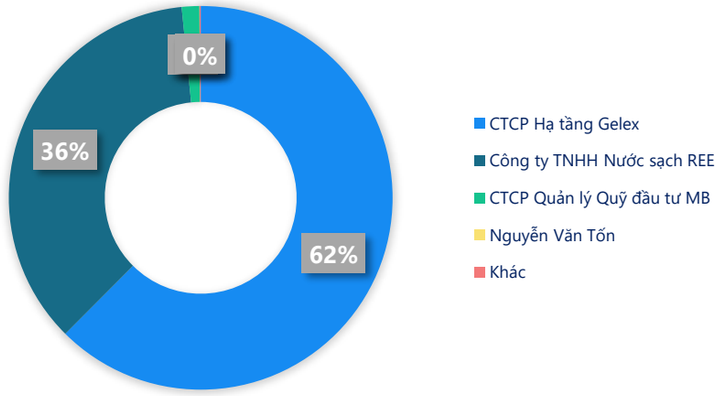
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



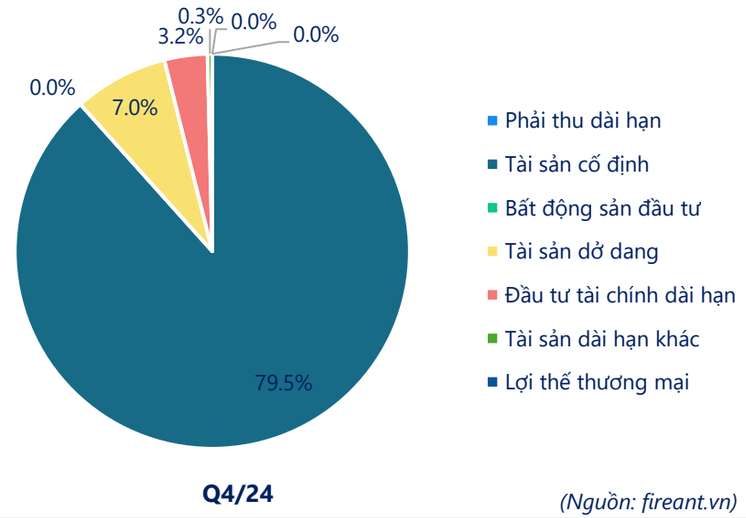
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

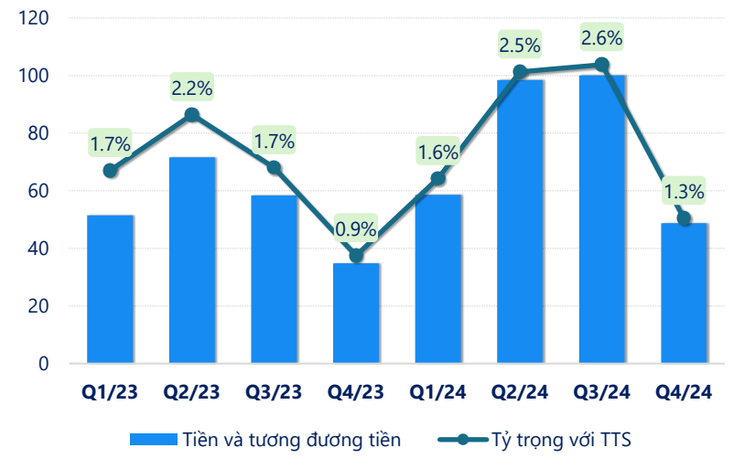


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

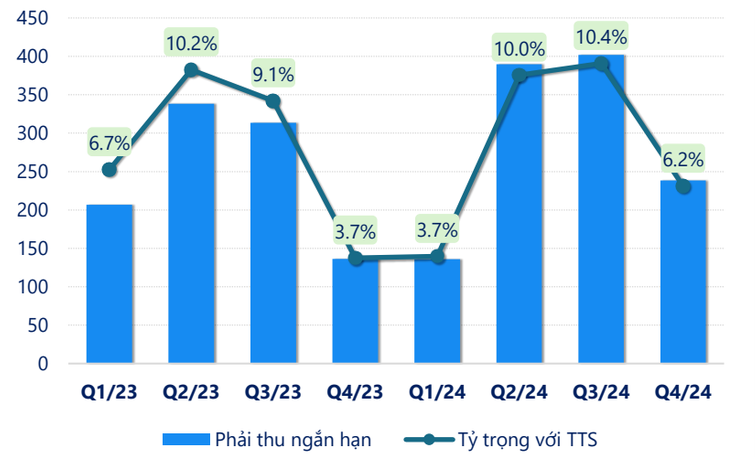
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



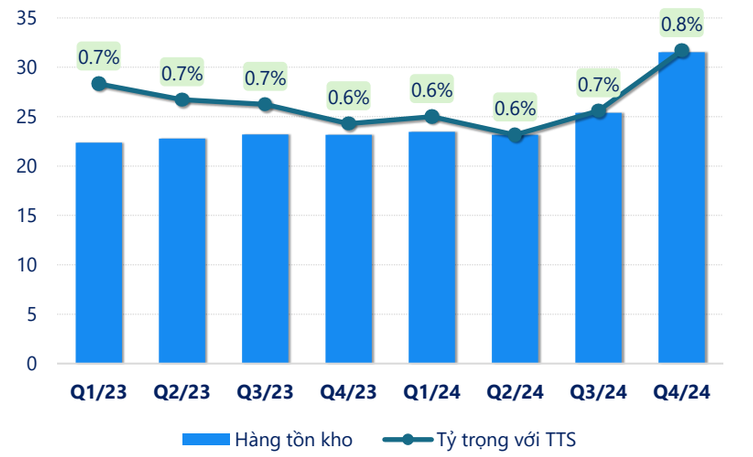
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



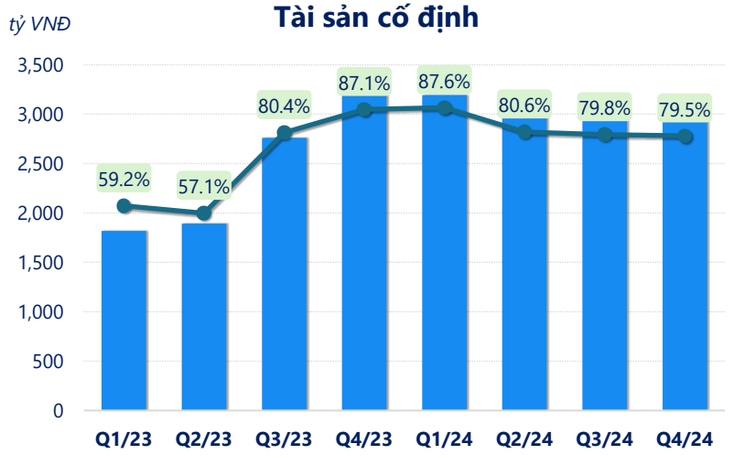
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



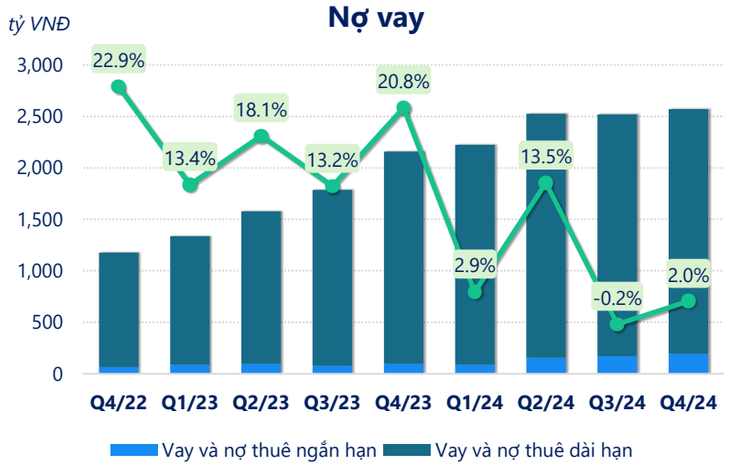
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



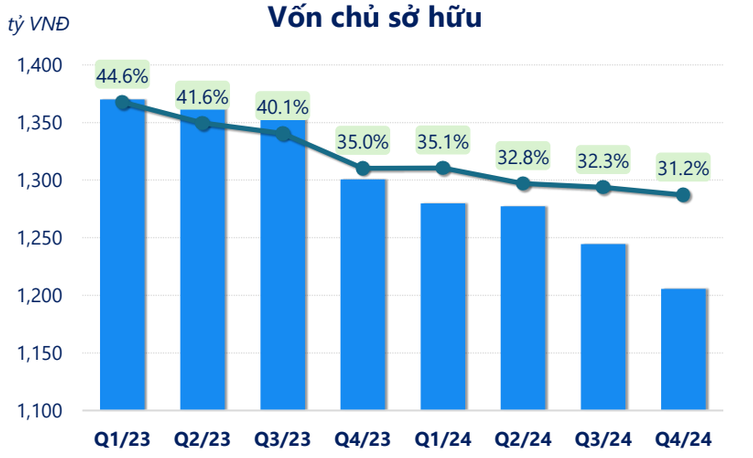
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

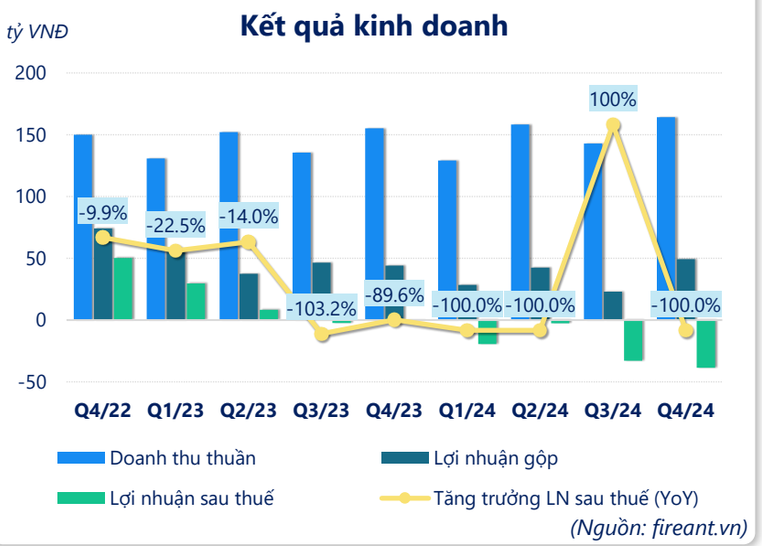


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

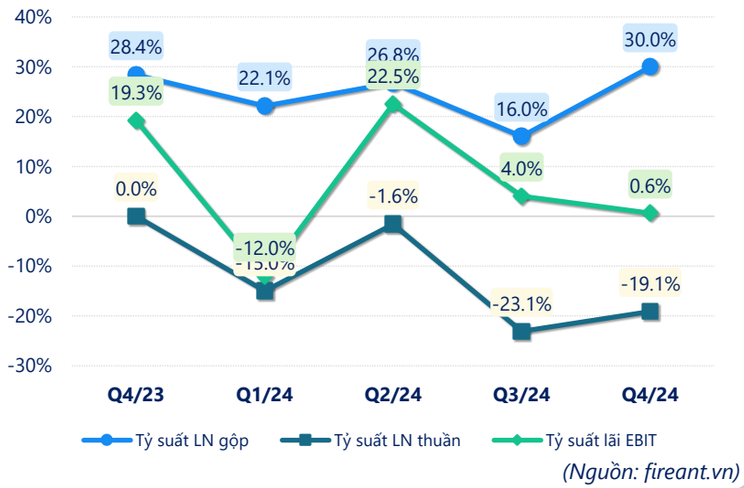
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



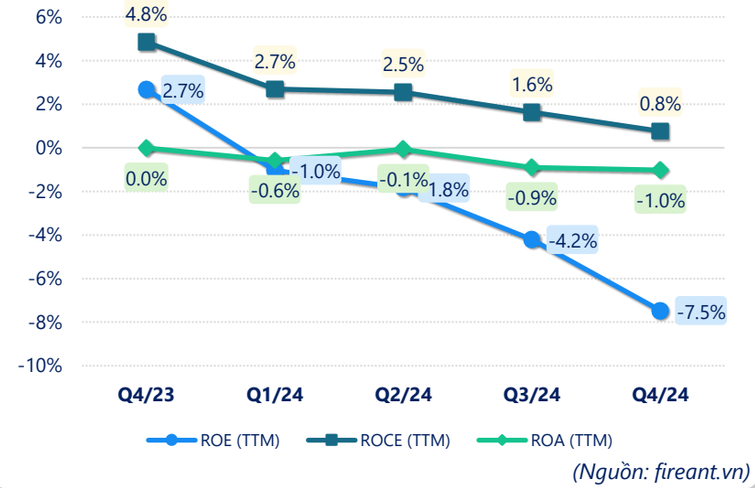
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



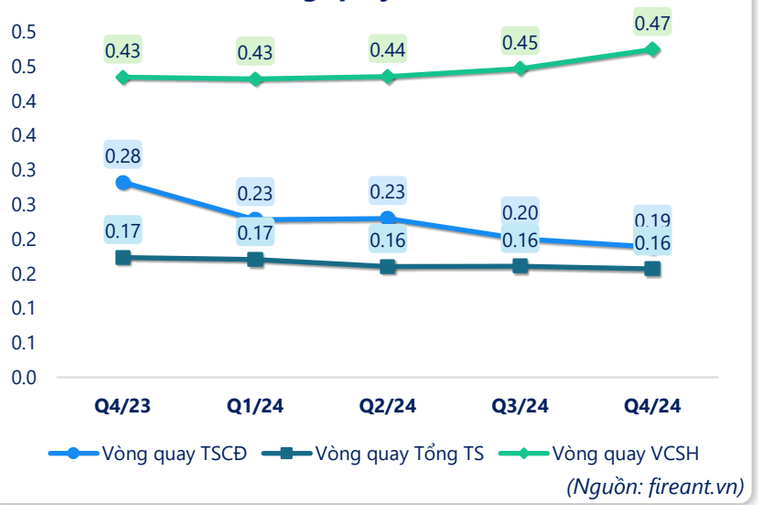
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



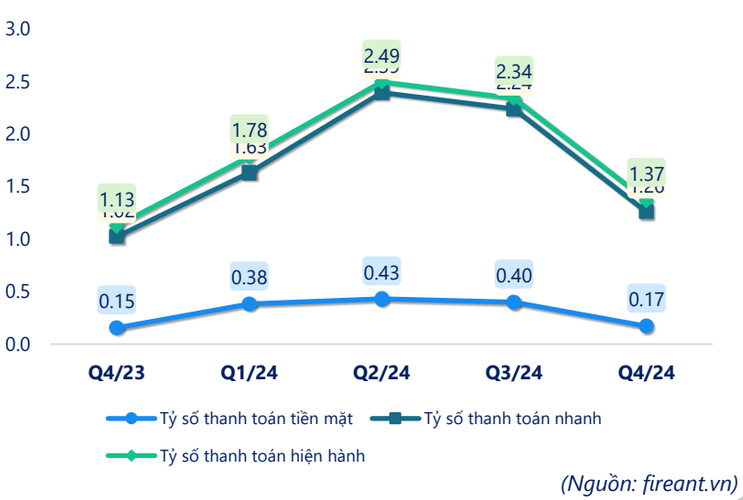
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



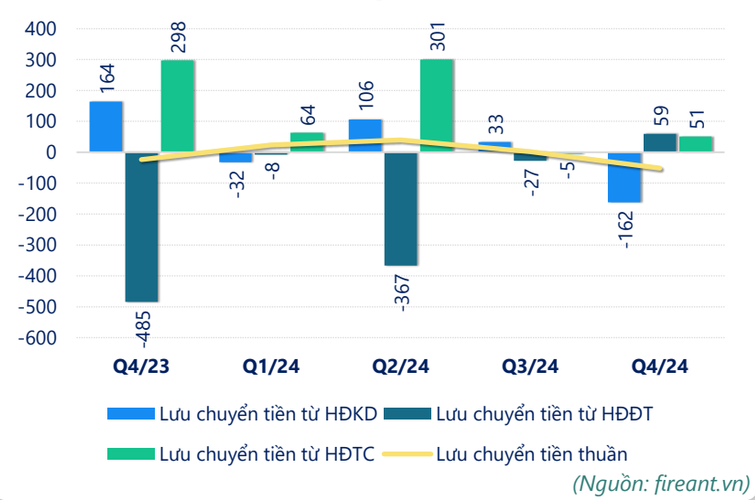
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,867**	**3,677**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	253	53.9%
Tiền và tương đương tiền	48.8	34.8	40.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	238	136	75.0%
Hàng tồn kho	31.5	23.2	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	64.4	58.7	9.7%
Tài sản dài hạn	**3,478**	**3,425**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,073	3,253	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	38.8	593%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**10.4**	**28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,661	2,378	11.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**193**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	96.7	99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	36.6	21.4%
Nợ dài hạn	2,377	2,185	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,377	2,063	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	155	129	158	143	164
Giá vốn hàng bán	111	101	116	120	115
Lợi nhuận gộp	44.0	28.5	42.3	22.9	49.2
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	5.93	0.05	0.14
Chi phí TC	30.0	37.9	38.1	38.7	39.7
Chi phí lãi vay	29.9	3.79	38.1	38.7	39.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.0	10.0	12.6	17.2	41.1
LN thuần từ HĐKD	-0.01	-19.3	-2.50	-33.0	-31.4
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.02	0	-7.28
LN trước thuế	-0.02	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7
Lợi nhuận sau thuế	-0.30	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7
LNST của CĐ cty mẹ	-0.30	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-31.9	106	33.3	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-485	-7.97	-367	-27.2	59.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	298	63.7	301	-4.53	51.4
Tiền đầu kỳ	58.4	34.8	58.6	98.5	100
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.6**	**23.8**	**39.9**	**1.59**	**-51.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.8	58.6	98.5	100	48.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic